



| <b>MỤC LỤC</b>                                      | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                       | 1 - 4        |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ   | 5            |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ                      |              |
| • Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 6 - 7        |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 9            |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 10 - 31      |



JAR  
CC  
CC  
HỒ  
TÀI  
24

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLD1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24/11/2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký mới là 0400477830), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015; lần thứ 06: 28/04/2017; lần thứ 07: 10/08/2018; lần thứ 08: 29/09/2020; lần thứ 09: 31/12/2021; lần thứ 10: 24/04/2023).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 330/QĐ-SGDHCM ngày 10/08/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/09/2016.

Vốn điều lệ: 1.469.126.680.000 đồng.  
Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2023: 1.469.126.680.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Q.Sơn Trà, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236.3959110
- Số fax: 0236.3935960
- Website: www.chp.vn

### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. Chi tiết: Trồng rừng (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây lắp công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây lắp công trình điện năng lượng mặt trời, điện năng lượng gió;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện; nhà máy điện năng lượng mặt trời; nhà máy điện năng lượng gió;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; Tư vấn, giám sát thi công các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây và trạm biến áp, công trình nhà máy điện năng lượng mặt trời, nhà máy điện năng lượng gió;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thí nghiệm điện và hóa dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan; dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị cơ, điện, không điện (áp lực, nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ, thời gian, hàm lượng khí, hành trình, trọng lượng) trong nhà máy điện, trạm biến áp và công trình/nhà máy công nghiệp; dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện và trang bị an toàn điện;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, nhà máy điện năng lượng mặt trời, năng lượng gió, đường dây và trạm biến áp;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng (gỗ có nguồn gốc hợp pháp và không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất thiết bị điện và phụ kiện điện;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị cơ khí.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 125 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

### Hội đồng quản trị

|                          |                    |  |
|--------------------------|--------------------|--|
| • Ông Lâm Xuân Tuấn      | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 21/04/2023                                   |
| • Ông Hồ Quốc Việt       | Chủ tịch           | Bổ nhiệm lại ngày 16/06/2020<br>Miễn nhiệm ngày 21/04/2023 |
| • Ông Lê Quý Anh Tuấn    | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 21/04/2023                                   |
| • Ông Nguyễn Viết Pa Sa  | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 16/06/2020                                   |
| • Ông Nguyễn Quang Quyền | Thành viên         | Bổ nhiệm lại ngày 16/06/2020                               |
| • Ông Nguyễn Đức An      | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 21/04/2023                                   |
| • Ông Nguyễn Hữu Phương  | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm lại ngày 16/06/2020                               |
| • Ông Nguyễn Hữu Tâm     | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm lại ngày 16/06/2020                               |
| • Ông Nguyễn Văn Danh    | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 16/06/2020<br>Miễn nhiệm ngày 21/04/2023     |
| • Ông Trương Công Giới   | Thành viên         | Bổ nhiệm lại ngày 16/06/2020<br>Miễn nhiệm ngày 21/04/2023 |

### Ban Kiểm soát

|                              |                          |  |
|------------------------------|--------------------------|--|
| • Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt | Trưởng ban<br>Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2023<br>Bổ nhiệm ngày 24/06/2021       |
| • Ông Trịnh Quang Việt       | Trưởng ban               | Bổ nhiệm lại ngày 16/06/2020<br>Miễn nhiệm ngày 21/04/2023 |
| • Ông Nguyễn Văn Danh        | Thành viên               | Bổ nhiệm ngày 21/04/2023                                   |
| • Ông Phạm Viết Thiên        | Thành viên               | Bổ nhiệm lại ngày 16/06/2020                               |
| • Ông Nguyễn Đức An          | Thành viên               | Bổ nhiệm ngày 24/06/2021<br>Miễn nhiệm ngày 21/04/2023     |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|                        |                                    |  |
|------------------------|------------------------------------|--|
| • Ông Lê Quý Anh Tuấn  | Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21/04/2023<br>Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2018   |
| • Ông Trương Công Giới | Tổng Giám đốc                      | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2019<br>Miễn nhiệm ngày 21/04/2023 |
| • Ông Huỳnh Mai        | Phó Tổng Giám đốc                  | Bổ nhiệm ngày 01/08/2021                                   |
| • Ông Hồ Hoàn Kiếm     | Phó Tổng Giám đốc                  | Bổ nhiệm ngày 01/10/2022                                   |





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 879/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 25/07/2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023<br>VND        | 01/01/2023<br>VND        |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>597.681.154.035</b>   | <b>628.227.540.583</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>376.707.536.138</b>   | <b>251.256.101.502</b>   |
| 1. Tiền  | 111        |             | 8.707.536.138            | 116.256.101.502          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 368.000.000.000          | 135.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>20.000.000.000</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | -                        | 20.000.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>205.847.892.616</b>   | <b>342.555.545.971</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 6           | 201.500.578.554          | 337.087.108.314          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 7           | 2.526.052.694            | 2.287.595.397            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 8           | 1.821.261.368            | 3.180.842.260            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>14.033.742.282</b>    | <b>13.610.572.204</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 14.033.742.282           | 13.610.572.204           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>1.091.982.999</b>     | <b>805.320.906</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 12.a        | 1.091.982.999            | 805.320.906              |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>2.504.019.171.109</b> | <b>2.631.472.908.772</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>2.458.800.050.853</b> | <b>2.570.620.683.563</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 10          | 2.458.349.858.306        | 2.570.066.158.528        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 4.457.423.588.849        | 4.457.507.604.729        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (1.999.073.730.543)      | (1.887.441.446.201)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 11          | 450.192.547              | 554.525.035              |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 1.442.464.674            | 1.442.464.674            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (992.272.127)            | (887.939.639)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>45.219.120.256</b>    | <b>60.852.225.209</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 12.b        | 31.845.945.341           | 47.422.261.739           |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | 13.373.174.915           | 13.429.963.470           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>3.101.700.325.144</b> | <b>3.259.700.449.355</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023<br>VND        | 01/01/2023<br>VND        |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.245.578.800.028</b> | <b>1.262.523.099.510</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>545.437.754.889</b>   | <b>458.135.420.679</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 13          | 21.720.450.631           | 26.934.402.564           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 14          | 1.771.000.000            | 169.122.361              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 15          | 14.709.317.104           | 45.515.466.896           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 4.552.991.184            | 13.140.856.166           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 16          | 5.655.700.080            | 4.554.329.136            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 17          | 282.405.638.196          | 159.024.976.184          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 18.a        | 208.796.267.372          | 208.796.267.372          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 5.826.390.322            | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>700.141.045.139</b>   | <b>804.387.678.831</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 18.b        | 700.141.045.139          | 804.387.678.831          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.856.121.525.116</b> | <b>1.997.177.349.845</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>1.856.121.525.116</b> | <b>1.997.177.349.845</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 19          | 1.469.126.680.000        | 1.469.126.680.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.469.126.680.000        | 1.469.126.680.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 19          | 87.643.379.202           | 87.643.379.202           |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        | 19          | 33.018.948.676           | 33.018.948.676           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 19          | 266.332.517.238          | 407.388.341.967          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 129.304.539.567          | 73.388.449.789           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 137.027.977.671          | 333.999.892.178          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>3.101.700.325.144</b> | <b>3.259.700.449.355</b> |



Tổng Giám đốc

Lê Quý Anh Tuấn

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Nhật

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2023<br>VND | 6 tháng đầu năm 2022<br>VND |
|---|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 01    | 20          | 388.427.990.621             | 493.486.239.618             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    |             | -                           |                             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 388.427.990.621             | 493.486.239.618             |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 21          | 187.585.340.677             | 195.382.329.988             |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <u>200.842.649.944</u>      | <u>298.103.909.630</u>      |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 22          | 6.324.668.594               | 3.194.746.930               |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 23          | 45.758.593.058              | 50.007.390.021              |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>            | 23    |             | 45.758.518.481              | 50.007.349.942              |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    |             | -                           | -                           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 24          | 17.506.485.328              | 17.357.423.137              |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <u>143.902.240.152</u>      | <u>233.933.843.402</u>      |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 25          | 469.469.663                 | 304.000                     |
| 12. Chi phí khác                            | 32    |             | 29.998.000                  | 57.475.460                  |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | <u>439.471.663</u>          | <u>(57.171.460)</u>         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | <u>144.341.711.815</u>      | <u>233.876.671.942</u>      |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 26          | 7.313.734.144               | 10.678.317.616              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                           | -                           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | <u>137.027.977.671</u>      | <u>223.198.354.326</u>      |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    | 27          | 933                         | 1.519                       |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu              | 71    | 27          | 933                         | 1.519                       |



Lê Quý Anh Tuấn

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Nhật

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2023 VND | 6 tháng đầu năm 2022 VND |
|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 144.341.711.815          | 233.876.671.942          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                          |                          |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 10, 11      | 112.414.525.773          | 113.100.173.945          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | 74.577                   | 40.079                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | 22, 25      | (6.391.513.660)          | (3.194.746.930)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 23          | 45.758.518.481           | 50.007.349.942           |
| 3. Lợi nhuận từ hd kd trước thay đổi vốn lưu động  | 08    |             | 296.123.316.986          | 393.789.488.978          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 136.739.395.967          | 106.405.200.247          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | 9           | (366.381.523)            | (515.172.612)            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (37.318.949.786)         | (32.887.812.819)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | 14          | 15.289.654.305           | 17.493.641.346           |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | 16, 23      | (44.553.070.135)         | (49.211.114.223)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | 15          | (14.398.398.269)         | (9.166.295.198)          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    |             | (7.814.609.678)          | (8.614.752.758)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    |             | <b>343.700.957.867</b>   | <b>417.293.182.961</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác   | 21    | 10, 11      | (483.794.223)            | (795.964.472)            |
| 2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác  | 22    |             | 66.845.066               | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | -                        | (60.000.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác                                       | 24    |             | 20.000.000.000           | -                        |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 8, 23       | 6.427.654.895            | 2.932.664.738            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | <b>26.010.705.738</b>    | <b>(57.863.299.734)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                          |                          |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | 18          | (104.246.633.692)        | (104.246.633.682)        |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | 17, 19c     | (140.013.520.700)        | (218.036.375.600)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    |             | <b>(244.260.154.392)</b> | <b>(322.283.009.282)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | 50    |             | <b>125.451.509.213</b>   | <b>37.146.873.945</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    | 5           | 251.256.101.502          | 91.038.683.484           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             | (74.577)                 | (40.079)                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | 70    | 5           | <b>376.707.536.138</b>   | <b>128.185.517.350</b>   |



Lê Quý Anh Tuấn

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Nhật

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24/11/2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015; lần thứ 06: 28/04/2017; lần thứ 07: 10/08/2018; lần thứ 08: 29/09/2020; lần thứ 09: 31/12/2021; lần thứ 10: 24/04/2023).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. Chi tiết: Trồng rừng (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây lắp công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây lắp công trình điện năng lượng mặt trời, điện năng lượng gió;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện; nhà máy điện năng lượng mặt trời; nhà máy điện năng lượng gió;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; Tư vấn, giám sát thi công các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây và trạm biến áp, công trình nhà máy điện năng lượng mặt trời, nhà máy điện năng lượng gió;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thí nghiệm điện và hóa dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan; dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị cơ, điện, không điện (áp lực, nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ, thời gian, hàm lượng khí, hành trình, trọng lượng) trong nhà máy điện, trạm biến áp và công trình/nhà máy công nghiệp; dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện và trang bị an toàn điện;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, nhà máy điện năng lượng mặt trời, năng lượng gió, đường dây và trạm biến áp;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng (gỗ có nguồn gốc hợp pháp và không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất thiết bị điện và phụ kiện điện;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị cơ khí.

### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 chi nhánh là Nhà máy Thủy điện A Lưới và Nhà máy Điện Mặt trời Cư Jút.

- ✓ Nhà máy thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế có công suất 170MW, điện lượng bình quân năm 649 triệu KWh/năm. Dự án được khởi công từ năm 2007 và đã vận hành phát điện vào tháng 5/2012.
- ✓ Nhà máy điện mặt trời Cư Jút, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông có công suất là 50MWac (công suất lắp đặt khoảng 61,926 MWp), điện lượng bình quân năm 94,71 triệu kWh/năm. Dự án được xây dựng trên diện tích đất khoảng 62 hecta tại thị trấn Ea T'ling, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông. Dự án được triển khai vào tháng 06/2017 và chính thức phát điện thương mại vào ngày 20/04/2019.

Với ưu điểm là sử dụng năng lượng sạch để sản xuất điện năng, không phát thải khí nhà kính, không gây ô nhiễm môi trường, nhà máy điện mặt trời Cư Jút là dự án phù hợp với chủ trương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

của Chính phủ nói chung và của tỉnh Đắk Nông nói riêng về phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng cho địa phương và đất nước. Nhà máy điện mặt trời Cư Jút góp phần tạo ra công ăn việc làm cho địa phương. Ngoài ra nhà máy điện mặt trời sẽ là một địa điểm nổi bật, tạo cảnh quan mới lạ, thu hút khách du lịch, góp phần vào chính sách phát triển chung của tỉnh Đắk Nông.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc vật tư, thiết bị: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 30                          |
| Máy móc thiết bị         | 3 - 20                          |
| Phương tiện vận tải      | 7 - 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 6                           |
| Tài sản cố định khác     | 5 - 6                           |

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u>          | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính            | 3 – 5                           |
| Tài sản cố định vô hình khác | Hết khấu hao                    |

### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê đất là 39 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

### 4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### 4.18 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm đầu tiên công

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2013 đến năm 2016 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2017 đến 2025;
- ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Điện Mặt trời Cur - Jút, Tỉnh Đắk Nông áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2019 đến năm 2033); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2023 đến 2031;
  - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
  - Tiền thuê đất:
    - ✓ Tiền thuê đất tại Nhà máy Thủy điện A Lưới: Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định tại Điều 19, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ.
    - ✓ Tiền thuê đất tại Nhà máy Điện mặt trời Cur Jút: Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định tại Điều 19, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ.
  - Miễn thuế hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án.
  - Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                       | 231.877.005            | 138.215.000            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                | 8.475.659.133          | 116.117.886.502        |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng | 368.000.000.000        | 135.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>376.707.536.138</b> | <b>251.256.101.502</b> |

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                      | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Mua bán điện (bên liên quan) | 201.429.969.771        | 337.026.444.017        |
| Các đối tượng khác                   | 70.608.783             | 60.664.297             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>201.500.578.554</b> | <b>337.087.108.314</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty CP xây lắp Sông Tiên                 | 1.474.589.446        | 1.574.589.446        |
| Công ty CP Thiết bị Công Nghiệp Miền Bắc     | 196.650.000          | 196.650.000          |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại H.A.C | 360.588.384          | -                    |
| Các đối tượng khác                           | 494.224.864          | 516.355.951          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.526.052.694</b> | <b>2.287.595.397</b> |

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

|               | 30/06/2023           |          | 01/01/2023           |          |
|---------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|               | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Lãi dự thu    | 538.191.781          | -        | 641.178.082          | -        |
| Tạm ứng       | 505.425.000          | -        | 110.197.680          | -        |
| Phải thu khác | 777.644.587          | -        | 2.429.466.498        | *        |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.821.261.368</b> | <b>-</b> | <b>3.180.842.260</b> | <b>-</b> |

**9. Hàng tồn kho**

|                        | 30/06/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 13.308.355.796        | -        | 12.798.644.633        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 597.950.956           | -        | 536.810.956           | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 127.435.530           | -        | 275.116.615           | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>14.033.742.282</b> | <b>-</b> | <b>13.610.572.204</b> | <b>-</b> |

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2023.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố định<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                    |                                |                          |
| Số đầu năm             | 2.061.616.149.256                | 2.380.940.910.703          | 9.908.928.111                       | 3.181.137.669                      | 1.860.478.990                  | 4.457.507.604.729        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                                | 284.691.637                | -                                   | 309.201.426                        | -                              | 593.893.063              |
| Giảm trong kỳ          | -                                | -                          | 677.908.943                         | -                                  | -                              | 677.908.943              |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>2.061.616.149.256</b>         | <b>2.381.225.602.340</b>   | <b>9.231.019.168</b>                | <b>3.490.339.095</b>               | <b>1.860.478.990</b>           | <b>4.457.423.588.849</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                    |                                |                          |
| Số đầu năm             | 711.490.607.093                  | 1.165.439.868.026          | 6.838.937.110                       | 2.262.877.352                      | 1.409.156.620                  | 1.887.441.446.201        |
| Khấu hao trong kỳ      | 37.236.128.640                   | 74.522.138.939             | 196.179.756                         | 209.356.756                        | 146.389.194                    | 112.310.193.285          |
| Giảm trong kỳ          | -                                | -                          | 677.908.943                         | -                                  | -                              | 677.908.943              |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>748.726.735.733</b>           | <b>1.239.962.006.965</b>   | <b>6.357.207.923</b>                | <b>2.472.234.108</b>               | <b>1.555.545.814</b>           | <b>1.999.073.730.543</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                    |                                |                          |
| Số đầu năm             | 1.350.125.542.163                | 1.215.501.042.677          | 3.069.991.001                       | 918.260.317                        | 451.322.370                    | 2.570.066.158.528        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.312.889.413.523</b>         | <b>1.141.263.595.375</b>   | <b>2.873.811.245</b>                | <b>1.018.104.987</b>               | <b>304.933.176</b>             | <b>2.458.349.858.306</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 32.964.479.526 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 2.441.715.818.912 đồng.

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tài sản cố định<br>vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND          |
|------------------------|-----------------------------|--|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                             |  |                      |
| Số đầu năm             | 1.329.464.674               | 113.000.000                            | 1.442.464.674        |
| Mua trong năm          | -                           | -                                      | -                    |
| Giảm trong năm         | -                           | -                                      | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>1.329.464.674</b>        | <b>113.000.000</b>                     | <b>1.442.464.674</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                             |  |                      |
| Số đầu năm             | 826.939.647                 | 60.999.992                             | 887.939.639          |
| Khấu hao trong năm     | 91.332.492                  | 12.999.996                             | 104.332.488          |
| Giảm trong năm         | -                           | -                                      | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>918.272.139</b>          | <b>73.999.988</b>                      | <b>992.272.127</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                             |  |                      |
| Số đầu năm             | 502.525.027                 | 52.000.008                             | 554.525.035          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>411.192.535</b>          | <b>39.000.012</b>                      | <b>450.192.547</b>   |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 746.739.674 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

|                             | 30/06/2023           | 01/01/2023         |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm            | 1.056.364.380        | 544.356.049        |
| Chi phí thuê kênh (viettel) | 2.865.323            | 236.634.014        |
| Chi phí khác                | 32.753.296           | 24.330.843         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.091.982.999</b> | <b>805.320.906</b> |

**b. Dài hạn**

|   | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ            | 1.444.982.674         | 1.907.215.945         |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định                | 24.726.171.316        | 37.867.398.658        |
| Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp An Đôn (i) | 868.885.017           | 890.163.831           |
| Chi phí khác                                    | 4.805.906.334         | 6.757.483.305         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>31.845.945.341</b> | <b>47.422.261.739</b> |

- (i) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m<sup>2</sup> để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLD ngày 14/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                              | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Cavico Việt Nam | 17.039.683.687        | 17.039.683.687        |
| Các đối tượng khác           | 4.680.766.944         | 9.894.718.877         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>21.720.450.631</b> | <b>26.934.402.564</b> |

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | 30/06/2023           | 01/01/2023         |
|---|----------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Toàn                            | 1.421.000.000        | -                  |
| Công ty TNHH Tư vấn Năng lượng VATEC                  | -                    | 169.122.361        |
| Trung tâm Dịch vụ Đấu giá Tài sản tỉnh Thừa Thiên Huế | 350.000.000          | -                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.771.000.000</b> | <b>169.122.361</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm |                       | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm  | Số cuối năm |                       |
|----------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------|-----------------------|
|                            | Phải thu   | Phải nộp              |                       |                        | Phải thu    | Phải nộp              |
| Thuế giá trị gia tăng      | -          | 10.551.099.975        | 37.996.499.446        | 42.883.811.683         | -           | 5.663.787.738         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -          | 9.832.422.116         | 7.313.734.144         | 14.398.398.269         | -           | 2.747.757.991         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -          | 2.272.101.966         | 2.114.205.673         | 4.265.799.902          | -           | 120.507.737           |
| Thuế tài nguyên            | -          | 10.527.366.651        | 25.396.034.780        | 32.879.875.209         | -           | 3.043.526.222         |
| Phí và lệ phí              | -          | 12.332.476.188        | 13.984.263.220        | 23.383.001.992         | -           | 2.933.737.416         |
| Các loại thuế, phí khác    | -          | -                     | 205.000.000           | 5.000.000              | -           | 200.000.000           |
| <b>Cộng</b>                | -          | <b>45.515.466.896</b> | <b>87.009.737.263</b> | <b>117.815.887.055</b> | -           | <b>14.709.317.104</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                        | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay dự trả | 5.655.700.080        | 4.450.251.734        |
| Các khoản khác         | -                    | 104.077.402          |
| <b>Cộng</b>            | <b>5.655.700.080</b> | <b>4.554.329.136</b> |

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|                    | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 154.618.578            | -                      |
| Cổ tức phải trả    | 282.083.792.050        | 157.654.510.350        |
| Phải trả khác      | 167.227.568            | 1.370.465.834          |
| <b>Cộng</b>        | <b>282.405.638.196</b> | <b>159.024.976.184</b> |

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

|   | Đầu năm                | Tăng trong năm         | Giảm trong năm         | Cuối năm               |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả   | 208.796.267.372        | 104.246.633.692        | 104.246.633.692        | 208.796.267.372        |
| - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị | 127.503.000.000        | 63.600.000.000         | 63.600.000.000         | 127.503.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên         | 45.000.000.000         | 22.500.000.000         | 22.500.000.000         | 45.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành                          | 36.293.267.372         | 18.146.633.692         | 18.146.633.692         | 36.293.267.372         |
| <b>Cộng</b>   | <b>208.796.267.372</b> | <b>104.246.633.692</b> | <b>104.246.633.692</b> | <b>208.796.267.372</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

|   | Đầu năm                  | Tăng<br>trong năm | Giảm<br>trong năm      | Cuối năm               |
|---|--------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị (i) | 382.514.490.334          | -                 | 63.600.000.000         | 318.914.490.334        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Phú Yên (ii)         | 371.250.000.000          | -                 | 22.500.000.000         | 348.750.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Bến Thành (iii)                         | 259.419.455.869          | -                 | 18.146.633.692         | 241.272.822.177        |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.013.183.946.203</b> | <b>-</b>          | <b>104.246.633.692</b> | <b>908.937.312.511</b> |
| <b>Trong đó</b>   |                          |                   |                        |                        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm                              | 208.796.267.372          |                   |                        | 208.796.267.372        |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                 | <b>804.387.678.831</b>   |                   |                        | <b>700.141.045.139</b> |

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 15/9/2008 và các Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung (lần 9 số 06/SĐ09/2018/HĐTDĐT-NHPT ngày 5/12/2018) để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 204 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), kỳ trả nợ cuối cùng chậm nhất là vào ngày 25/12/2025, lãi suất của Hợp đồng được phân chia theo từng hạng mục của công trình với các mức lãi suất tại thời điểm 30/06/2023 là 6,9%/năm và 8,4%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/11741779/HĐTD ngày 01/11/2018 để tài trợ các chi phí hợp lý hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án "Nhà máy Điện Mặt trời Cư Jút" tại Thị trấn Ea T'ling, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông. Theo đó, tổng hạn mức vay: 450.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Dự án điện mặt trời Cư – Jút tại Tỉnh Đắk Nông. Thời gian ân hạn 24 tháng, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các Ngân hàng Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 3%/năm.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Bến Thành theo Hợp đồng tín dụng số 27/2018/HĐTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 01/11/2018 để thực hiện tạm ứng, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy điện mặt trời Cư Jút" tại Thị trấn Ea T'ling, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông. Theo đó, tổng hạn mức vay: 400.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án điện mặt trời Cư - Jút, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các Ngân hàng Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 3,5%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu   | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LN sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|
| Số dư tại 01/01/2022        | 1.469.126.680.000        | 87.643.379.202        | 33.018.948.676                | 304.405.135.927            |
| Tăng trong năm              | -                        | -                     | -                             | 510.295.093.778            |
| Giảm trong năm              | -                        | -                     | -                             | 407.311.887.738            |
| <b>Số dư tại 31/12/2022</b> | <b>1.469.126.680.000</b> | <b>87.643.379.202</b> | <b>33.018.948.676</b>         | <b>407.388.341.967</b>     |
| Số dư tại 01/01/2023        | 1.469.126.680.000        | 87.643.379.202        | 33.018.948.676                | 407.388.341.967            |
| Tăng trong kỳ               | -                        | -                     | -                             | 137.027.977.671            |
| Giảm trong kỳ               | -                        | -                     | -                             | 278.083.802.400            |
| <b>Số dư tại 30/06/2023</b> | <b>1.469.126.680.000</b> | <b>87.643.379.202</b> | <b>33.018.948.676</b>         | <b>266.332.517.238</b>     |

**b. Cổ phiếu**

|  | 30/06/2023<br>Cổ phiếu | 01/01/2023<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 146.912.668            | 146.912.668            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 146.912.668            | 146.912.668            |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 146.912.668            | 146.912.668            |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 146.912.668            | 146.912.668            |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 146.912.668            | 146.912.668            |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|   | 6 tháng đầu năm 2023   | Năm 2022               |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                  | 407.388.341.967        | 304.405.135.927        |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 137.027.977.671        | 510.295.093.778        |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)                | 278.083.802.400        | 231.016.686.138        |
| - Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt     | 264.442.802.400        | 220.369.002.000        |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                | 13.641.000.000         | 10.647.684.138         |
| Phân phối lợi nhuận kỳ này                      | -                      | 176.295.201.600        |
| - Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt     | -                      | 176.295.201.600        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>        | <b>266.332.517.238</b> | <b>407.388.341.967</b> |

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-CHP-HĐCĐ ngày 21/04/2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán điện thương phẩm    | 387.991.576.821         | 493.486.239.618         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn | 436.413.800             | -                       |
| <b>Cộng</b>                       | <b>388.427.990.621</b>  | <b>493.486.239.618</b>  |

**21. Giá vốn hàng bán**

|                          | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn điện thương phẩm | 187.368.234.411         | 195.382.329.988         |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn   | 217.106.266             | -                       |
| <b>Cộng</b>              | <b>187.585.340.677</b>  | <b>195.382.329.988</b>  |

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

|              | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi | 6.324.668.594           | 3.194.746.930           |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.324.668.594</b>    | <b>3.194.746.930</b>    |

**23. Chi phí tài chính**

|                      | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay      | 45.758.518.481          | 50.007.349.942          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 74.577                  | 40.079                  |
| <b>Cộng</b>          | <b>45.758.593.058</b>   | <b>50.007.390.021</b>   |

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí tiền lương        | 10.494.722.257          | 10.094.842.536          |
| Chi phí khấu hao          | 375.718.650             | 186.965.016             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.919.174.138           | 1.683.701.722           |
| Các khoản khác            | 4.716.870.283           | 5.391.913.863           |
| <b>Cộng</b>               | <b>17.506.485.328</b>   | <b>17.357.423.137</b>   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 25. Thu nhập khác

|                          | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền phạt thu được       | 118.320.466             | -                       |
| Tiền bảo hiểm bồi thường | 53.261.167              | -                       |
| Lãi từ thanh lý TSCĐ     | 66.845.066              | -                       |
| Các khoản khác           | 231.042.964             | 304.000                 |
| <b>Cộng</b>              | <b>469.469.663</b>      | <b>304.000</b>          |

### 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 144.341.711.815         | 233.876.671.942         |
| - Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính                | 143.870.526.834         | 233.734.219.864         |
| + Lợi nhuận của hoạt động SXKD nhà máy A Lưới       | 124.651.833.589         | 212.757.511.703         |
| + Lợi nhuận của hoạt động SXKD nhà máy Cư Jút       | 19.218.693.245          | 20.976.708.161          |
| - Lợi nhuận của hoạt động khác                      | 471.184.981             | 142.452.078             |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế             | 517.075.777             | 298.054.079             |
| - Điều chỉnh tăng                                   | 517.075.777             | 298.054.079             |
| + Tại nhà máy A Lưới                                | 406.109.117             | 238.438.583             |
| + Tại nhà máy Cư Jút                                | 110.186.545             | 59.467.063              |
| + Các hoạt động khác                                | 780.115                 | 148.433                 |
| - Điều chỉnh giảm                                   | -                       | -                       |
| Tổng thu nhập chịu thuế                             | 144.858.787.592         | 234.174.726.022         |
| - Thu nhập chịu thuế của nhà máy A Lưới             | 125.057.942.706         | 212.995.950.286         |
| - Thu nhập chịu thuế của nhà máy Cư Jút             | 19.328.879.791          | 21.036.175.225          |
| - Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác             | 471.965.096             | 142.600.511             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>7.313.734.144</b>    | <b>10.678.317.616</b>   |

### 27. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 137.027.977.671         | 223.198.354.326         |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | -                       | -                       |
| - Điều chỉnh tăng  | -                       | -                       |
| - Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)      | -                       | -                       |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 137.027.977.671         | 223.198.354.326         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 146.912.668             | 146.912.668             |
| <b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>                | <b>933</b>              | <b>1.519</b>            |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. Báo cáo bộ phận**

| Khu vực địa lý                                 | Văn phòng            |                      | Huyện A Lưới           |                        | Huyện Cư Jú           |                       | Tổng cộng              |                        |
|--|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2023   | 6 tháng đầu năm 2022   | 6 tháng đầu năm 2023  | 6 tháng đầu năm 2022  | 6 tháng đầu năm 2023   | 6 tháng đầu năm 2022   |
| <b>Cho năm tài chính</b>                       |                      |                      |                        |                        |                       |                       |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 436.413.800          | -                    | 290.653.497.835        | 394.832.443.719        | 97.338.078.986        | 98.653.795.899        | 388.427.990.621        | 493.486.239.618        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                   | -                    | -                    | -                      | -                      | -                     | -                     | -                      | -                      |
| Giá vốn  | 217.106.266          | -                    | 143.609.558.167        | 151.899.894.889        | 43.758.676.244        | 43.482.435.099        | 187.585.340.677        | 195.382.329.988        |
| Doanh thu tài chính                            | 7.106.009            | -                    | 4.732.632.801          | 2.556.078.845          | 1.584.929.784         | 638.668.085           | 6.324.668.594          | 3.194.746.930          |
| Chi phí tài chính                              | 84                   | -                    | 14.258.345.886         | 18.771.007.056         | 31.500.247.088        | 31.236.382.965        | 45.758.593.058         | 50.007.390.021         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 19.669.210           | -                    | 13.099.779.929         | 13.887.466.850         | 4.387.036.189         | 3.469.956.287         | 17.506.483.328         | 17.357.423.137         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>206.744.249</b>   | <b>-</b>             | <b>124.418.446.654</b> | <b>212.830.153.770</b> | <b>19.277.049.249</b> | <b>21.103.689.633</b> | <b>143.902.240.152</b> | <b>233.933.843.403</b> |
| Thu nhập khác                                  | 122.220.466          | -                    | 293.988.030            | 304.000                | 53.261.167            | -                     | 469.469.663            | 304.000                |
| Chi phí khác                                   | -                    | -                    | 26.998.000             | 41.475.460             | 3.000.000             | 16.000.000            | 29.998.000             | 57.475.460             |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                          | <b>122.220.466</b>   | <b>-</b>             | <b>266.990.030</b>     | <b>(41.171.460)</b>    | <b>50.261.167</b>     | <b>(16.000.000)</b>   | <b>439.471.663</b>     | <b>(57.171.460)</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>       | <b>328.964.715</b>   | <b>-</b>             | <b>124.685.436.684</b> | <b>212.788.982.310</b> | <b>19.327.310.416</b> | <b>21.087.689.633</b> | <b>144.341.711.815</b> | <b>233.876.671.943</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 65.891.948           | -                    | 6.259.629.869          | 10.656.097.820         | 988.212.327           | 22.219.796            | 7.313.734.144          | 10.678.317.616         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>            | <b>263.072.767</b>   | <b>-</b>             | <b>118.425.806.815</b> | <b>202.132.884.490</b> | <b>18.339.098.089</b> | <b>21.065.469.837</b> | <b>137.027.977.671</b> | <b>223.198.354.327</b> |
| <b>Tại ngày 30/06</b>                          | <b>30/06/2023</b>    | <b>30/06/2022</b>    | <b>30/06/2023</b>      | <b>30/06/2022</b>      | <b>30/06/2023</b>     | <b>30/06/2022</b>     | <b>30/06/2023</b>      | <b>30/06/2022</b>      |
| Tài sản cố định hữu hình                       | 4.405.834.603        | 3.435.364.890        | 1.572.409.284.216      | 1.723.688.724.887      | 881.534.739.487       | 953.244.929.851       | 2.458.349.858.306      | 2.680.369.019.628      |
| - Nguyên giá                                   | 11.318.640.992       | 7.861.631.342        | 3.285.947.873.502      | 3.287.807.698.075      | 1.160.157.074.355     | 1.159.626.504.939     | 4.457.423.588.849      | 4.455.295.834.356      |
| - Giá trị hao mòn                              | (6.912.806.389)      | (4.426.266.452)      | (1.713.538.589.286)    | (1.564.118.973.188)    | (278.622.334.868)     | (206.381.575.088)     | (1.999.073.730.543)    | (1.774.926.814.728)    |
| Tài sản cố định vô hình                        | 162.351.272          | 65.000.004           | 226.510.629            | 117.378.846            | 61.330.646            | 100.330.646           | 450.192.547            | 282.709.496            |
| - Nguyên giá                                   | 664.739.674          | 514.739.674          | 660.725.000            | 484.325.000            | 117.000.000           | 117.000.000           | 1.442.464.674          | 1.116.064.674          |
| - Giá trị hao mòn                              | (502.388.402)        | (449.739.670)        | (434.214.371)          | (366.946.154)          | (55.669.354)          | (16.669.354)          | (992.272.127)          | (833.355.178)          |
| Phái thu khách hàng                            | 35.156.439           | -                    | 146.312.227.233        | 134.206.839.785        | 55.153.194.882        | 52.988.085.556        | 201.500.578.554        | 187.194.925.341        |
| Phái trả người bán                             | 7.287.886            | 425.701.901          | 21.318.772.176         | 22.665.442.687         | 394.390.569           | 2.051.447.468         | 21.720.450.631         | 25.142.592.056         |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Quản lý rủi ro

#### Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

#### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua tài sản có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, các giao dịch và số dư bằng ngoại tệ tại Công ty không trọng yếu. Rủi ro này thường được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                          | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------|------------|------------|
| <b>Tài sản tài chính</b> |            |            |
| Tiền                     |            |            |
| - USD                    | 9.667,66   | 9.668,98   |
| - EUR                    | 41,57      | 44,62      |

#### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng lớn nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng).

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| <b>30/06/2023</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>      | <b>Tổng</b>              |
|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán       | 21.720.450.631         | -                      | 21.720.450.631           |
| Chi phí phải trả         | 5.655.700.080          | -                      | 5.655.700.080            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 208.796.267.372        | 700.141.045.139        | 908.937.312.511          |
| Phải trả khác            | 282.251.019.618        | -                      | 282.251.019.618          |
| <b>Cộng</b>              | <b>518.423.437.701</b> | <b>700.141.045.139</b> | <b>1.218.564.482.840</b> |
| <b>01/01/2023</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>      | <b>Tổng</b>              |
| Phải trả người bán       | 26.934.402.564         | -                      | 26.934.402.564           |
| Chi phí phải trả         | 4.554.329.136          | -                      | 4.554.329.136            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 208.796.267.372        | 804.387.678.831        | 1.013.183.946.203        |
| Phải trả khác            | 159.024.976.184        | -                      | 159.024.976.184          |
| <b>Cộng</b>              | <b>399.309.975.256</b> | <b>804.387.678.831</b> | <b>1.203.697.654.087</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả của Công ty gắn liền với nhà máy Thủy điện A Lưới và nhà máy Điện mặt trời Cư Jút. Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty đảm bảo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2023                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm | Tổng                   |
|------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 376.707.536.138        | -          | 376.707.536.138        |
| Phải thu khách hàng                | 201.500.578.554        | -          | 201.500.578.554        |
| Phải thu khác                      | 1.315.836.368          | -          | 1.315.836.368          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>579.523.951.060</b> | <b>-</b>   | <b>579.523.951.060</b> |

| 01/01/2023                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm | Tổng                   |
|------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 251.256.101.502        | -          | 251.256.101.502        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 20.000.000.000         | -          | 20.000.000.000         |
| Phải thu khách hàng                | 337.087.108.314        | -          | 337.087.108.314        |
| Phải thu khác                      | 3.070.644.580          | -          | 3.070.644.580          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>611.413.854.396</b> | <b>-</b>   | <b>611.413.854.396</b> |

### 31. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Công ty liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (EVNSPC)

Cổ đông lớn

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCPC)

Cổ đông lớn

Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)

Chung Công ty mẹ (EVN) của cổ đông lớn

#### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

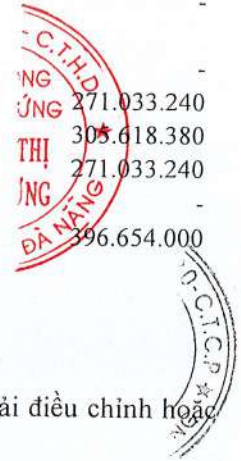
| Giao dịch            | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |                 |
|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
| Công ty Mua bán điện | Bán điện             | 387.740.243.399      | 493.240.479.812 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

| Giao dịch                           | Chức danh         | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|-------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>    |                   |                      |                      |
| Hồ Quốc Việt                        | Chủ tịch HĐQT     | 32.864.000           | 56.664.000           |
| Lâm Xuân Tuấn                       | Chủ tịch HĐQT     | 16.432.000           | -                    |
| Nguyễn Quang Quyền                  | Thành viên HĐQT   | 43.608.000           | 48.270.000           |
| Nguyễn Việt Pa Sa                   | Thành viên HĐQT   | 43.608.000           | 48.270.000           |
| Nguyễn Văn Danh                     | Thành viên HĐQT   | 29.072.000           | 48.270.000           |
| Nguyễn Hữu Phương                   | Thành viên HĐQT   | 43.608.000           | 48.270.000           |
| Nguyễn Hữu Tâm                      | Thành viên HĐQT   | 43.608.000           | 48.270.000           |
| Nguyễn Đức An                       | Thành viên HĐQT   | 14.536.000           | -                    |
| <b>Lương Ban Tổng Giám đốc</b>      |                   |                      |                      |
| Lê Quý Anh Tuấn                     | Tổng Giám đốc     | 93.758.080           | -                    |
|                                     | Phó Tổng Giám đốc | 166.359.680          | 271.033.240          |
| Trương Công Giới                    | Tổng Giám đốc     | 187.516.160          | 305.618.380          |
| Huỳnh Mai                           | Phó Tổng Giám đốc | 249.539.520          | 271.033.240          |
| Hồ Hoàn Kiếm                        | Phó Tổng Giám đốc | 247.892.160          | -                    |
| <b>Lương, Thù lao Ban Kiểm soát</b> |                   |                      |                      |
|                                     |                   | 282.504.000          | 396.654.000          |



**32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**33. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực 00.78.1.9.....quyển số: 04 SC/TB  
Ngày 12-09-2023  
Kế toán trưởng Người lập biểu

Tổng Giám đốc  
  
Lê Quý Anh Tuấn  
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Nguyễn Thị Nhật  
Hoàng Thị Thanh Hiền

**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
Cừ Thị Mỹ Trinh